

Số: 6244/TB-KBNN

Hà Nội, ngày 31 tháng 10 năm 2023

THÔNG BÁO

TỶ GIÁ HẠCH TOÁN NGOẠI TỆ THÁNG 11 NĂM 2023

- Căn cứ Quyết định số 26/2015/QĐ-TTg ngày 08/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Kho bạc Nhà nước trực thuộc Bộ Tài chính;

- Căn cứ Thông tư số 328/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thu và quản lý các khoản thu ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước;

- Căn cứ Thông tư số 72/2021/TT-BTC ngày 17/8/2021 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 328/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thu và quản lý các khoản thu ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước;

Kho bạc Nhà nước thông báo tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ tháng 11 năm 2023, áp dụng thống nhất trên phạm vi cả nước như sau:

1. Tỷ giá hạch toán giữa đồng Việt Nam với đôla Mỹ (USD) tháng 11 năm 2023 là **1 USD = 24.085 đồng**.

2. Tỷ giá hạch toán giữa đồng Việt Nam với các ngoại tệ khác của tháng 11 năm 2023 được thực hiện theo phụ lục đính kèm công văn này.

3. Tỷ giá hạch toán trên được áp dụng trong các nghiệp vụ:

- Quy đổi và hạch toán thu, chi ngân sách nhà nước bằng ngoại tệ.
- Quy đổi và hạch toán kế toán của Kho bạc Nhà nước.

Đề nghị các cơ quan tài chính, Kho bạc Nhà nước và các đơn vị thụ hưởng ngân sách nhà nước căn cứ vào tỷ giá được thông báo để hạch toán và báo cáo thu chi ngoại tệ theo chế độ quy định./.

Nơi nhận:

- VPQH, VPCP, VP CTN;
- Viện KSNĐTC, Tòa án NDTC;
- VP TW Đảng, Ban đối ngoại TW Đảng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP, cơ quan TW của các đoàn thể;
- Tổng cục Thuế;
- Tổng cục Hải quan;
- NH PT VN;
- Kiểm toán nhà nước;
- KBNN các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- STC các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các Cục, Vụ trực thuộc BTC;
- Lưu: VT; QLNN (210 bản).

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Triệu Thọ Hân

PHỤ LỤC

THÔNG BÁO TỶ GIÁ HẠCH TOÁN NGOẠI TỆ THÁNG 11 NĂM 2023 (Kèm theo Thông báo số 6244/TB-KBNN ngày 31/10/2023 của Kho bạc Nhà nước)

STT	Tên ngoại tệ	Ngoại tệ	Tỷ giá Ngoại tệ/VNĐ
1	UAE DIRHAM	AED	6.558
2	AFGHAN AFGHANI	AFN	328
3	LEK	ALL	243
4	ARMENIAN DRAM	AMD	60
5	NETH.ANTILLIAN GUILDER	ANG	13.531
6	ANGOLAN KWANZA	AOA	29
7	KWANZA REAJUSTADO	AOR	29
8	ARGENTINE PESO	ARS	69
9	AUSTRALIAN DOLLAR	AUD	15.344
10	ARUBAN GUILDER	AWG	13.531
11	AZERBAIJANIAN MANAT	AZN	14.168
12	CONVERTIBLE MARKS	BAM	13.019
13	BARBADOS DOLLAR	BBD	12.043
14	TAKA	BDT	219
15	LEV	BGN	13.090
16	BAHARAINI DINAR	BHD	63.382
17	BURUNDI FRANC	BIF	9
18	BERMUDIAN DOLLAR	BMD	24.085
19	BRUNEI DOLLAR	BND	17.580
20	BOLIVIANO	BOB	3.511
21	MVDOL	BOV	3.511
22	BRAZILIAN REAL	BRL	4.763
23	BAHAMIAN DOLLAR	BSD	24.085
24	NGULTRUM	BTN	289
25	PULA	BWP	1.761
26	BELARUSIAN RUBLE	BYR	1
27	BELIZE DOLLAR	BZD	12.103
28	CANADIAN DOLLAR	CAD	17.649
29	FRANC CONGOLAIS	CDF	10
30	UNIDADES DE FOMENTO	CLF	802.833
31	CHILEAN PESO	CLP	27
32	YAN RENMINBI	CNY	3.298
33	COLOMBIAN PESO	COP	6
34	COSTA RICAN COLON	CRC	45
35	CZECH KORUNA	CZK	1.044
36	CUBAN PESO	CUP	1.004
37	CAPE VERDE ESCUDO	CVE	231
38	CZECH KORUNA	CZK	1.044

39	SWISS FRANC	CHF	26.549
40	EAST GERMAN MARK	DDM	10.849
41	DEUTSCH MARK	DEM	10.849
42	DJIBOUTI FRANC	DJF	136
43	DANISH KRONE	DKK	3.409
44	DOMINICAN PESO	DOP	425
45	ALGERIAN DINAR	DZD	177
46	SUCRE	ECS	1
47	UNIDAD DE VALOR CONSTANTE(UVC)	ECV	1
48	EGYPTIAN POUND	EGP	779
49	NAKFA	ERN	1.606
50	ETHIOPIAN BIRR	ETB	434
51	EURO	EUR	25.422
52	FIJI DOLLAR	FJD	10.426
53	FALKLAND ISLANDS POUND	FKP	19.905
54	FRENCH FRANC	FRF	3.242
55	POUND STERLING	GBP	29.307
56	LARI	GEL	8.987
57	CEDI	GHC	3
58	DALASI	GMD	372
59	GUINEA FRANC	GNF	3
60	QUETZAL	GTQ	3.076
61	GUINEA BISSAU PESO	GWP	0
62	GUYANA DOLLAR	GYD	116
63	GIBRALTAR POUND	GIP	19.905
64	HONGKONG DOLLAR	HKD	3.078
65	LEMPIRA	HNL	977
66	KUNA	HRK	3.421
67	GOURDE	HTG	184
68	FORINT	HUF	67
69	RUPIAH	IDR	2
70	NEW ISRAELI SHEKEL	ILS	5.991
71	INDIAN RUPEE	INR	289
72	IRAQI DINAR	IQD	18
73	IRANIAN RIAL	IRR	1
74	ICELAND KRONA	ISK	174
75	JAMACAN DOLLAR	JMD	158
76	JORDANIAN DINAR	JOD	33.923
77	YEN	JPY	161
78	KENYAN SHILING	KES	160
79	SOM	KGS	270
80	COMORO FRANC	KMF	52
81	NORTH KOREAN WON	KPW	185
82	WON	KRW	18

83	KUWAITI DINAR	KWD	77.694
84	CAYMAN ISLANDS DOLLAR	KYD	29.018
85	TENGE	KZT	51
86	RIEL	KHR	6
87	KIP	LAK	1
88	LIBIAN POUND	LBP	2
89	SRILANCA RUPEE	LKR	74
90	LIBERIAN DOLLAR	LRD	128
91	LOTI	LSL	1.280
92	LITHUANIAN LITAS	LTL	8.451
93	LUXEMBOURG FRANC	LUF	527
94	LEBANESE DINAR	LYD	4.935
95	MOROCCAN DIRHAM	MAD	2.343
96	MOLDOVAN LEU	MDL	1.334
97	MALAGASY ARIARY	MGA	5
98	DENAR	MKD	418
99	KYAT	MMK	12
100	TUGRIK	MNT	7
101	PATACA	MOP	2.990
102	OUGUIYA	MRO	68
103	MAURITUS RUPEE	MUR	546
104	RUFYAA	MVR	1.562
105	KWACHA	MWK	21
106	MAXICAN PESO	MXN	1.335
107	MEX.UNIDAD DE INVERSIÓN	MXV	10.564
108	MALAYSIAN RINGGIT	MYR	5.085
109	MOZAMBICAN METICAL	MZN	381
110	NAMIBIA DOLLAR	NAD	1.279
111	CORDOBA ORO	NIO	665
112	NORWEGIAN KRONE	NOK	2.202
113	NEPALESE RUPEE	NPR	181
114	NEWZELAND DOLLAR	NZD	14.263
115	NAIRA	NGN	31
116	RIAL OMANI	OMR	63.382
117	BALBOA	PAB	24.085
118	NUEVO SOL	PEN	6.322
119	KINA	PGK	6.305
120	PAKISTAN RUPEE	PKR	86
121	ZLOTY	PLN	5.611
122	GUARANI	PYG	3
123	PHILIPINE PESO	PHP	425
124	QATARI RIAL	QAR	6.599
125	RÚP CHUYỀN NHƯỢNG	RCN	24.085
126	LEU	RON	5.157
127	RUSSIAN RUBLE (NEW)	RUB	247

128	RWANDA FRANC	RWF	20
129	SAUDI RYAL	SAR	6.423
130	SOLOMON ISLANDS DOLLAR	SBD	2.697
131	SEYCHELLESS RUPEE	SCR	1.784
132	SUDANESE DINAR	SDD	120
133	SDR	SDR	0
134	SWEDISH KRONA	SEK	2.190
135	SINGAPORE DOLLAR	SGD	17.594
136	ST. HELENA POUND	SHP	19.905
137	SLOVAKKORUNA	SKK	1.118
138	LEONE	SLL	1
139	SOMA SHILING	SOS	42
140	SURINAME DOLLAR	SRD	637
141	DOBRA	STD	1
142	EL SALVADOR COLON	SVC	2.753
143	SYRIAN POUND	SYP	2
144	LILANGENI	SZL	1.279
145	TAJIKISTANI SOMONI	TJS	2.200
146	MANAT	TMM	2
147	TUNISIAN DINAR	TND	7.598
148	PAANGA	TOP	9.791
149	TRINIDAD & TOBACO DOLLAR	TTD	3.573
150	NEW TAIWAN DOLLAR	TWD	746
151	TANZANIAN SHILLING	TZS	10
152	BAHT	THB	659
153	NEW TURKISH LIRA	TRY	868
154	HRYVNIA	UAH	663
155	UGANDA SHILING	UGX	6
156	RUP XO VIET	USR	262
157	PESO URUGUAYO	UYU	603
158	UZBEKISTAN SUM	UZS	2
159	BOLIVAR	VEF	0
160	VATU	VUV	199
161	TALA	WST	8.392
162	CFA FRANC BEAC	XAF	39
163	EAST CARIBBEAN DOLLAR	XCD	8.920
164	CFA FRANC BEAC	XAF	39
165	CFP FRANC	XPF	215
166	YEMENI RIAL	YER	96
167	RAND	ZAD	1.279
168	RAND	ZAR	1.280
169	KWACHA	ZMK	5